

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- SNV ngày / /2026 của Sở Nội vụ tỉnh Hưng Yên)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					Cơ quan Sở Nội vụ	Ban Thi Đua Khen thưởng	Ban Dân tộc và Tôn giáo	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	TT. Điều dưỡng và chăm sóc NCC	TT. Dịch vụ việc làm
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							54.548.400		5.256.805.091
I	Số thu nộp ngân sách phí, lệ phí, khác							182.200		106.448.303
I	Lệ phí									
2	Phí							182.200		
3	Thu hoạt động dịch vụ									106.448.303
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại							54.366.200		5.150.356.788
I	Chi quản lý hành chính							54.366.200		5.150.356.788
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ									
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ							54.366.200		5.150.356.788
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	375.335.541.416	375.335.541.416	-	265.759.676.115	40.041.075.950	3.949.861.523	11.427.105.735	30.802.471.336	23.355.350.757
I	Nguồn ngân sách trong nước	-	-							
1	Chi quản lý hành chính	214.600.136.732	214.600.136.732	-	170.251.699.039	39.981.896.170	3.949.861.523		416.680.000	-
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	42.818.945.571	42.818.945.571		36.520.784.952	3.139.553.575	3.158.607.044			
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	171.781.191.161	171.781.191.161		133.730.914.087	36.842.342.595	791.254.479		416.680.000	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	49.004.162	49.004.162	-	49.004.162					
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-							
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	49.004.162	49.004.162		49.004.162					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.984.569.610	4.984.569.610	-	4.925.389.830	59.179.780	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-							
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.984.569.610	4.984.569.610		4.925.389.830	59.179.780				
4	Chi bảo đảm xã hội	144.274.725.177	144.274.725.177	-	90.533.583.084	-	-	-	30.385.791.336	23.355.350.757
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	31.644.906.285	31.644.906.285						15.059.291.728	16.585.614.557
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	112.629.818.892	112.629.818.892		90.533.583.084				15.326.499.608	6.769.736.200
5	Chi hoạt động kinh tế	11.427.105.735	11.427.105.735	-	-	-	-	11.427.105.735	-	-
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	4.055.849.300	4.055.849.300					4.055.849.300		
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.371.256.435	7.371.256.435		-			7.371.256.435		